

Số: 15 /2013/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2013

CHI CỤC KIỂM LÂM T. ĐẮK NÔNG

ĐẾN SỐ: 2739/CMR
NGÀY: 6/8/2015

NGHỊ QUYẾT

Thông qua giá rừng bình quân của từng loại rừng
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

ĐẾN SỐ: 2991
Ngày: 05/8/12
Chuyên: A/Quản

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2242/TTr-UBND ngày 30/05/013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị thông qua Nghị quyết giá rừng bình quân của các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 08/07/2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua giá rừng bình quân của từng loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (có các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo HĐND tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; hoặc khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường, tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định tại bảng giá rừng quân của từng loại rừng trên địa bàn tỉnh liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên; hoặc khi có

những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh, xem xét quyết định việc điều chỉnh giá rừng quân của từng loại rừng và báo cáo HĐND tỉnh kỳ họp gần nhất.

3. Giao thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

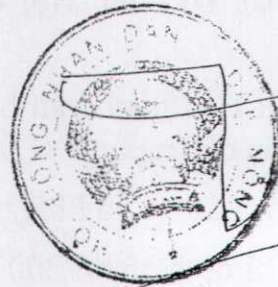
Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa II, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông; Đài PT-TH; Công báo; Cổng TTĐT tỉnh;
- Website của HĐND tỉnh; Chi cục Lưu trữ;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng CT.HĐND (B)

CHỦ TỊCH



Điêu K'ré

**BẢNG GIÁ RỪNG BÌNH QUÂN CỦA TỪNG LOẠI RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **15** /2013/NQ-HĐND ngày **13**/7/2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa II, kỳ họp thứ 7)

I. Phụ lục 01: Giá rừng bình quân của từng loại rừng (bao gồm giá trị lâm sản và giá trị môi trường của rừng)

Áp dụng để tính tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thuộc sở hữu Nhà nước.

1. Đối với rừng gỗ thường xanh:

a) Rừng đặc dụng là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	929.520.000	391.284.000	224.544.000	43.200.000
02	Krông Nô	863.832.000	684.078.000	240.744.000	84.636.000
03	Cư Jút	1.321.344.000	858.618.000	373.842.000	113.436.000

b) Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	774.600.000	326.070.000	187.120.000	36.000.000
02	Tuy Đức	855.490.000	492.500.000	281.035.000	36.190.000
03	Đắk R'lấp		430.505.000	232.175.000	68.550.000
04	Cư Jút	1.101.120.000	715.515.000	311.535.000	94.530.000
05	Đắk Mil		632.055.000	281.475.000	56.560.000
06	Đắk Song		438.750.000	226.535.000	53.005.000

c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa		305.856.000	191.276.000	44.560.000
02	Đắk Glông	619.680.000	260.856.000	149.696.000	28.800.000
03	Tuy Đức	684.392.000	394.000.000	224.828.000	28.952.000
04	Đắk R'lấp		344.404.000	185.740.000	54.840.000
05	Krông Nô	575.888.000	456.052.000	160.496.000	56.424.000
06	Cư Jút	880.896.000	572.412.000	249.228.000	75.624.000
07	Đắk Mil		505.644.000	225.180.000	45.248.000
08	Đắk Song		351.000.000	181.228.000	42.404.000

2. Đối với rừng khộp:

a) Rừng đặc dụng là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	1.546.542.000	877.746.000	419.562.000	121.518.000

b) Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	128.8785.000	731.455.000	349.635.000	101.265.000
02	Đắk Mil		710.005.000	318.465.000	62.400.000

c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	1.031.028.000	585.164.000	279.708.000	81.012.000
02	Đắk Mil		568.004.000	254.772.000	49.920.000

3. Đối với rừng hỗn giao gỗ - tre nứa:

a) Rừng đặc dụng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	284.604.000	173.352.000	37.956.000
02	Krông Nô	476.160.000	180.726.000	66.012.000
03	Cư Jút	592.368.000	268.980.000	85.152.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	237.170.000	144.460.000	31.630.000
02	Tuy Đức	344.940.000	204.065.000	34.500.000
03	Đắk R'lấp	298.145.000	165.970.000	57.060.000
04	Cư Jút	493.640.000	224.150.000	70.960.000
05	Đắk Mil	434.910.000	201.315.000	44.200.000
06	Đắk Song	306.155.000	164.910.000	49.135.000

c) Rừng sản xuất hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	211.920.000	135.520.000	37.524.000
02	Đắk Glong	189.736.000	115.568.000	25.304.000
03	Tuy Đức	275.952.000	163.252.000	27.600.000
04	Đắk R'lấp	238.516.000	132.776.000	45.648.000
05	Krông Nô	317.440.000	120.484.000	44.008.000
06	Cư Jút	394.912.000	179.320.000	56.768.000
07	Đắk Mil	347.928.000	161.052.000	35.360.000
08	Đắk Song	244.924.000	131.928.000	39.308.000

4. Đối với rừng hỗn giao tre nứa - gỗ:

a) Rừng đặc dụng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	177.354.000	121.914.000	25.188.000
02	Krông Nô	267.186.000	119.460.000	46.572.000
03	Cư Jút	325.938.000	164.352.000	67.656.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	147.795.000	101.595.000	20.990.000
02	Tuy Đức	197.235.000	126.795.000	22.165.000
03	Đắk R'lấp	165.800.000	99.800.000	37.290.000
04	Cư Jút	271.615.000	136.960.000	56.380.000
05	Đắk Mil	238.265.000	121.145.000	41.535.000
06	Đắk Song	173.790.000	102.990.000	30.840.000

c) Rừng sản xuất hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	118.096.000	79.776.000	25.284.000
02	Đắk Glong	118.236.000	81.276.000	16.792.000
03	Tuy Đức	157.788.000	101.436.000	17.732.000
04	Đắk R'lấp	132.640.000	79.840.000	29.832.000
05	Krông Nô	178.124.000	79.640.000	31.048.000
06	Cư Jút	217.292.000	109.568.000	45.104.000
07	Đắk Mil	190.612.000	96.916.000	33.228.000
08	Đắk Song	139.032.000	82.392.000	24.672.000

5. Đối với rừng lồ ô:

a) Rừng đặc dụng lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng
01	Đắk Glong	73.398.000

02	Krông Nô	63.768.000
03	Cư Jút	62.010.000

b) Rừng phòng hộ lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng
01	Đắk Glông	61.165.000
02	Tuy Đức	51.930.000
03	Đắk R'lấp	35.860.000
04	Cư Jút	51.675.000
05	Đắk Mil	43.385.000
06	Đắk Song	43.630.000

c) Rừng sản xuất lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng
01	Thị xã Gia Nghĩa	25.964.000
02	Đắk Glông	48.932.000
03	Tuy Đức	41.544.000
04	Đắk R'lấp	28.688.000
05	Krông Nô	42.512.000
06	Cư Jút	41.340.000
07	Đắk Mil	34.708.000
08	Đắk Song	34.904.000

6. Đối với rừng non chưa có trữ lượng:

Lấy mức giá rừng thấp nhất trong Phụ lục 4 (trương đương 4 triệu đồng/ha) cộng với giá trị về môi trường và áp dụng chung cho tất cả các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh cho cả 03 loại rừng phòng hộ; đặc dụng, sản xuất.

STT	Loại rừng	Giá rừng bình quân, ĐVT: đồng		
		Giá trị lâm sản	Giá trị môi trường	Tổng cộng
01	Rừng đặc dụng	4.000.000	20.000.000	24.000.000
02	Rừng phòng hộ	4.000.000	16.000.000	20.000.000
03	Rừng sản xuất	4.000.000	12.000.000	16.000.000

7. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng:

Giá rừng bình quân của rừng sản xuất là rừng trồng = Giá quyền sở hữu rừng trồng tại Phụ lục 5 + Giá trị về môi trường

Trong đó: Giá trị về môi trường = Giá quyền sở hữu rừng trồng tại Phụ lục 5 nhân với hệ số k (k = 2).

II. Phụ lục 2: Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên của từng trạng thái rừng

Áp dụng để tính tiền sử dụng rừng khi nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng; tính giá trị quyền sử dụng rừng khi nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng; tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng của nhà nước tại doanh nghiệp.

1. Đối với rừng gỗ thường xanh:

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100 m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa		32.939.346	17.797.167	6.575.667
02	Đắk Glong	40.232.557	28.571.781	15.877.352	6.543.363
03	Tuy Đức	45.134.322	30.898.784	18.390.039	6.821.008
04	Đắk R'lấp		29.394.389	16.752.232	6.774.739
05	Krông Nô	40.196.796	35.160.535	18.321.322	6.640.012
06	Cư Jút	49.669.206	40.164.075	22.825.003	10.822.044
07	Đắk Mil		34.579.400	20.768.695	9.050.466
08	Đắk Song		29.566.806	17.785.469	6.586.060

b) Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100 m ³ /ha)
01	Đắk Glong	24.492.000	17.231.000	9.348.000	3.495.000
02	Tuy Đức	27.597.000	25.107.000	10.914.000	3.708.000
03	Đắk R'lấp		17.715.000	9.872.000	3.627.000
04	Cư Jút	36.942.000	24.485.000	13.665.000	6.115.000
05	Đắk Mil		20.989.000	12.371.000	5.069.000
06	Đắk Song		23.938.000	10.568.000	3.545.000

2. Đối với rừng khộp: Rừng khộp là rừng tự nhiên sản xuất.

STT	Địa bàn	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng
-----	---------	-----------------------------------

	huyện, thị xã	Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101- 200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	58.689.000	45.392.000	25.570.000	11.562.000
02	Đắk Mil		39.041.000	23.507.000	9.918.000

3. Đối với rừng hỗn giao gỗ - tre nứa:

a) Rừng sản xuất hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101- 200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10- 100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	22.085.000	11.968.000	4.489.000
02	Đắk Glong	19.852.000	11.436.000	5.167.000
03	Tuy Đức	21.205.000	12.833.000	5.130.000
04	Đắk R'lấp	19.802.000	11.301.000	4.746.000
05	Krông Nô	23.719.000	12.851.000	5.032.000
06	Cư Jút	26.371.000	15.803.000	7.520.000
07	Đắk Mil	23.455.000	14.214.000	6.382.000
08	Đắk Song	20.154.000	12.252.000	4.796.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101- 200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10- 100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	11.769.000	6.583.000	2.684.000
02	Tuy Đức	16.880.000	7.476.000	2.656.000
03	Đắk R'lấp	11.752.000	6.564.000	2.419.000
04	Cư Jút	16.405.000	9.344.000	4.281.000
05	Đắk Mil	13.992.000	8.308.000	3.443.000
06	Đắk Song	11.913.000	7.119.000	2.392.000

4. Đối với rừng hỗn giao tre nứa - gỗ:

a) Rừng sản xuất hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện,	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng
-----	----------------	-----------------------------------

		Rừng giàu (trừ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trừ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trừ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	11.325.000	6.319.000	2.550.000
02	Đắk Glong	11.291.000	7.099.000	3.959.000
03	Tuy Đức	11.616.000	7.525.000	3.580.000
04	Đắk R'lấp	10.316.000	6.131.000	2.809.000
05	Krông Nô	12.969.000	7.564.000	3.498.000
06	Cư Jút	14.140.000	8.970.000	4.807.000
07	Đắk Mil	12.483.000	7.835.000	3.943.000
08	Đắk Song	10.788.000	6.852.000	3.140.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trừ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trừ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trừ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	6.375.000	3.664.000	1.803.000
02	Tuy Đức	8.697.000	3.847.000	1.560.000
03	Đắk R'lấp	5.766.000	3.049.000	1.059.000
04	Cư Jút	8.514.000	4.767.000	2.424.000
05	Đắk Mil	7.095.000	4.092.000	1.799.000
06	Đắk Song	6.020.000	3.434.000	1.263.000

5. Đối với rừng lồ ô, tre nứa:

a) Rừng sản xuất tre nứa, lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng
01	Thị xã Gia Nghĩa	1.598.000
02	Đắk Glong	3.725.000
03	Tuy Đức	3.040.000
04	Đắk R'lấp	1.850.000
05	Krông Nô	3.130.000
06	Cư Jút	3.021.000
07	Đắk Mil	2.407.000
08	Đắk Song	2.426.000

b) Rừng phòng hộ tre nứa, lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá quyền sử dụng rừng, ĐVT: đồng
01	Đắk Glong	1.962.000
02	Tuy Đức	1.542.000
03	Đắk R'lấp	812.000
04	Cư Jút	1.530.000
05	Đắk Mil	1.154.000
06	Đắk Song	1.165.000

6. Đối với rừng non chưa có trữ lượng:

Áp dụng mức giá thấp nhất nêu trong bảng khung giá quyền sử dụng rừng, tương đương: 800 ngàn đồng/ha.

III. Phụ lục 3: Giá cho thuê rừng tự nhiên của từng trạng thái rừng

Áp dụng để tính tiền thuê rừng khi nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng.

1. Đối với rừng gỗ thường xanh:

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100 m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa		32.939.346	17.797.167	6.575.667
02	Đắk Glong	40.232.557	28.571.781	15.877.352	6.543.363
03	Tuy Đức	45.134.322	30.898.784	18.390.039	6.821.008
04	Đắk R'lấp		29.394.389	16.752.232	6.774.739
05	Krông Nô	40.196.796	35.160.535	18.321.322	6.640.012
06	Cư Jút	49.669.206	40.164.075	22.825.003	10.822.044
07	Đắk Mil		34.579.400	20.768.695	9.050.466
08	Đắk Song		29.566.806	17.785.469	6.586.060

b) Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100 m ³ /ha)
01	Đắk Glong	24.492.000	17.231.000	9.348.000	3.495.000

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
02	Tuy Đức	27.597.000	25.107.000	10.914.000	3.708.000
03	Đắk R'lấp		17.715.000	9.872.000	3.627.000
04	Cư Jút	36.942.000	24.485.000	13.665.000	6.115.000
05	Đắk Mil		20.989.000	12.371.000	5.069.000
06	Đắk Song		23.938.000	10.568.000	3.545.000

2. Đối với rừng khộp:

a) Rừng khộp là rừng tự nhiên sản xuất:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	58.689.000	45.392.000	25.570.000	11.562.000
02	Đắk Mil		39.041.000	23.507.000	9.918.000

3. Đối với rừng hỗn giao gỗ - tre nứa:

a) Rừng sản xuất hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	22.085.000	11.968.000	4.489.000
02	Đắk Glong	19.852.000	11.436.000	5.167.000
03	Tuy Đức	21.205.000	12.833.000	5.130.000
04	Đắk R'lấp	19.802.000	11.301.000	4.746.000
05	Krông Nô	23.719.000	12.851.000	5.032.000
06	Cư Jút	26.371.000	15.803.000	7.520.000
07	Đắk Mil	23.455.000	14.214.000	6.382.000
08	Đắk Song	20.154.000	12.252.000	4.796.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao gỗ - tre nửa là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	11.769.000	6.583.000	2.684.000
02	Tuy Đức	16.880.000	7.476.000	2.656.000
03	Đắk R'lấp	11.752.000	6.564.000	2.419.000
04	Cư Jút	16.405.000	9.344.000	4.281.000
05	Đắk Mil	13.992.000	8.308.000	3.443.000
06	Đắk Song	11.913.000	7.119.000	2.392.000

4. Đối với rừng hỗn giao tre nửa - gỗ:

a) Rừng sản xuất hỗn giao tre nửa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	11.325.000	6.319.000	2.550.000
02	Đắk Glong	11.291.000	7.099.000	3.959.000
03	Tuy Đức	11.616.000	7.525.000	3.580.000
04	Đắk R'lấp	10.316.000	6.131.000	2.809.000
05	Krông Nô	12.969.000	7.564.000	3.498.000
06	Cư Jút	14.140.000	8.970.000	4.807.000
07	Đắk Mil	12.483.000	7.835.000	3.943.000
08	Đắk Song	10.788.000	6.852.000	3.140.000

b) Rừng phòng hộ hỗn giao tre nửa - gỗ là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Đắk Glong	6.375.000	3.664.000	1.803.000
02	Tuy Đức	8.697.000	3.847.000	1.560.000
03	Đắk R'lấp	5.766.000	3.049.000	1.059.000
04	Cư Jút	8.514.000	4.767.000	2.424.000

05	Đắk Mil	7.095.000	4.092.000	1.799.000
06	Đắk Song	6.020.000	3.434.000	1.263.000

5. Đối với rừng lồ ô, tre nứa:

a) Rừng sản xuất tre nứa, lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng
01	Thị xã Gia Nghĩa	1.598.000
02	Đắk Glong	3.725.000
03	Tuy Đức	3.040.000
04	Đắk R'lấp	1.850.000
05	Krông Nô	3.130.000
06	Cư Jút	3.021.000
07	Đắk Mil	2.407.000
08	Đắk Song	2.426.000

b) Rừng phòng hộ tre nứa, lồ ô là rừng tự nhiên:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá cho thuê rừng, ĐVT: đồng
01	Đắk Glong	1.962.000
02	Tuy Đức	1.542.000
03	Đắk R'lấp	812.000
04	Cư Jút	1.530.000
05	Đắk Mil	1.154.000
06	Đắk Song	1.165.000

6. Đối với rừng non chưa có trữ lượng:

Áp dụng mức giá thấp nhất nêu trong bảng khung giá cho thuê rừng, tương đương: 800 ngàn đồng/ha.

7. Giá cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng đặc dụng là rừng tự nhiên:

Áp dụng theo giá thuê rừng và giá quyền sử dụng rừng của rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, sau khi các cơ sở hoạt động kinh doanh có doanh thu thì sẽ thu thập, tính toán giá rừng bổ sung cho rừng đặc dụng.

IV. Phụ lục 4: Giá trị lâm sản bình quân đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên

Áp dụng để tính tiền bồi thường đối với việc chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích khác, tính giá trị để thế chấp vay vốn.

1. Đối với rừng gỗ thường xanh:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá trị lâm sản, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100 m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa		76.464.000	47.819.000	11.140.000
02	Đắk Glong	154.920.000	65.214.000	37.424.000	7.200.000
03	Tuy Đức	171.098.000	98.500.000	56.207.000	7.238.000
04	Đắk R'lấp		86.101.000	46.435.000	13.710.000
05	Krông Nô	143.972.000	114.013.000	40.124.000	14.106.000
06	Cư Jút	220.224.000	143.103.000	62.307.000	18.906.000
07	Đắk Mil		126.411.000	56.295.000	11.312.000
08	Đắk Song		87.750.000	45.307.000	10.601.000

2. Đối với rừng khộp:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá trị lâm sản, ĐVT: đồng			
		Rừng rất giàu (trữ lượng > 300 m ³ /ha)	Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Cư Jút	257.757.000	146.291.000	69.927.000	20.253.000
02	Đắk Mil		142.001.000	63.693.000	12.480.000

3. Đối với rừng hỗn giao gỗ - tre nứa:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá trị lâm sản, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	52.980.000	33.880.000	9.381.000
02	Đắk Glong	47.434.000	28.892.000	6.326.000
03	Tuy Đức	68.988.000	40.813.000	6.900.000
04	Đắk R'lấp	59.629.000	33.194.000	11.412.000
05	Krông Nô	79.360.000	30.121.000	11.002.000
06	Cư Jút	98.728.000	44.830.000	14.192.000
07	Đắk Mil	86.982.000	40.263.000	8.840.000
08	Đắk Song	61.231.000	32.982.000	9.827.000

4. Đối với rừng hỗn giao tre nứa - gỗ:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá trị lâm sản, ĐVT: đồng		
		Rừng giàu (trữ lượng từ 201-300 m ³ /ha)	Rừng trung bình (trữ lượng từ 101-200 m ³ /ha)	Rừng nghèo (trữ lượng từ 10-100m ³ /ha)
01	Thị xã Gia Nghĩa	29.524.000	19.944.000	6.321.000
02	Đắk Glong	29.559.000	20.319.000	4.198.000
03	Tuy Đức	39.447.000	25.359.000	4.433.000
04	Đắk R'lấp	33.160.000	19.960.000	7.458.000
05	Krông Nô	44.531.000	19.910.000	7.762.000
06	Cư Jút	54.323.000	27.392.000	11.276.000
07	Đắk Mil	47.653.000	24.229.000	8.307.000
08	Đắk Song	34.758.000	20.598.000	6.168.000

5. Đối với rừng tre nứa, lồ ô:

STT	Địa bàn huyện, thị xã	Giá trị lâm sản, ĐVT: đồng
01	Thị xã Gia Nghĩa	6.491.000
02	Đắk Glong	12.233.000
03	Tuy Đức	10.386.000
04	Đắk R'lấp	7.172.000
05	Krông Nô	10.628.000
06	Cư Jút	10.335.000
07	Đắk Mil	8.677.000
08	Đắk Song	8.726.000

6. Đối với rừng non chưa có trữ lượng:

Áp dụng mức giá thấp nhất nêu trong bảng khung giá trị lâm sản, tương đương: 04 triệu đồng/ha.

V. Phụ lục 5: Giá quyền sở hữu rừng trồng đối với một số loài cây trồng chính trên địa bàn tỉnh

Áp dụng để tính giá trị quyền sở hữu rừng khi nhà nước giao rừng có hoặc không thu tiền sử dụng rừng; tính giá trị vốn góp bằng quyền sở hữu rừng của nhà nước tại doanh nghiệp; tính giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi rừng.

STT	LOẠI CÂY	Giá quyền sở hữu, ĐVT: đồng
I	CÁC LOẠI KEO	
1	Mật độ 2.200 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	28.380.774

STT	LOẠI CÂY	Giá quyền sở hữu, ĐVT: đồng
b	Năm thứ hai	34.082.060
c	Năm thứ ba	37.722.202
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 7)	62.601.109
2	Mật độ 2.000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.675.059
b	Năm thứ hai	32.121.401
c	Năm thứ ba	35.585.173
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 7)	59.116.741
3	Mật độ 1.660 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.785.604
b	Năm thứ hai	29.013.528
c	Năm thứ ba	33.471.741
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 7)	55.670.843
II CÁC LOẠI THÔNG		
1	Mật độ 2.500 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	42.200.033
b	Năm thứ hai	51.974.518
c	Năm thứ ba	58.440.167
d	Năm thứ tư	61.105.498
e	Năm thứ năm	63.464.198
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	118.393.212
2	Mật độ 2.000 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	37.990.717
b	Năm thứ hai	47.765.202
c	Năm thứ ba	54.230.851
d	Năm thứ tư	56.896.182
e	Năm thứ năm	59.254.882
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	110.637.820
3	Mật độ 1.660 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	35.022.572
b	Năm thứ hai	44.797.057
c	Năm thứ ba	51.262.706
d	Năm thứ tư	53.928.037
e	Năm thứ năm	56.286.737
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	105.169.206
III CÁC LOẠI DẦU		
1	Mật độ 550 cây/ha	



STT	LOẠI CÂY	Giá quyền sở hữu, ĐVT: đồng
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	29.895.300
b	Năm thứ hai	39.669.785
c	Năm thứ ba	46.135.434
d	Năm thứ tư	48.800.765
e	Năm thứ năm	51.159.465
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	95.722.539
2	Mật độ 475 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.525.525
b	Năm thứ hai	35.300.010
c	Năm thứ ba	41.765.659
d	Năm thứ tư	44.430.990
e	Năm thứ năm	46.789.690
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	87.671.513
IV	XOAN TA	
1	Mật độ 2000 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.704.331
b	Năm thứ hai	26.702.522
c	Năm thứ ba	28.976.436
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	44.113.173
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	64.420.724
2	Mật độ 1660 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.288.102
b	Năm thứ hai	23.781.849
c	Năm thứ ba	25.856.124
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39.898.944
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	58.340.026
2	Mật độ 1333 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.776.856
b	Năm thứ hai	22.090.476
c	Năm thứ ba	23.695.265
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	37.458.468
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	54.818.669
V	CÁC LOẠI SAO	
1	Mật độ 556 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	

STT	LOẠI CÂY	Giá quyền sở hữu, ĐVT: đồng
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.316.774
b	Năm thứ hai	36.091.259
c	Năm thứ ba	42.556.908
d	Năm thứ tư	45.222.239
e	Năm thứ năm	47.580.939
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	89.129.338
2	Mật độ 417 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.029.395
b	Năm thứ hai	34.803.880
c	Năm thứ ba	41.269.529
d	Năm thứ tư	43.934.860
e	Năm thứ năm	46.293.560
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	86.757.424

* Các loài cây khác chưa có trong bảng giá: Có thể vận dụng mức giá tương ứng theo cấp tuổi cây và mật độ cây trồng.